

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/DS-ST

Ngày: 17/9/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hào

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Khắc Kiềm

2. Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Trà My - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2024/TLST – DS ngày

15 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số:129/2024/QĐST- DS ngày 21/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L – Sinh năm 1962 và bà Vũ Thị O – Sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số C chia lô A, khu tái định cư, MBQH 121/UB-CN, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo uỷ quyền của bà O: Ông Nguyễn Văn L – Sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số C chia lô A, khu tái định cư, MBQH 121/UB-CN, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Ông Phùng Văn M - Sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị L1 - Sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Lô A, khu công nghiệp Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

Đại diện theo uỷ quyền: Công ty L3

Địa chỉ trụ sở: Số nhà E H, TDP. Phú Thọ, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị H – Giám đốc Công ty

Tại phiên tòa có mặt ông Nguyễn Văn L, đại diện hợp pháp của bị đơn, ông Phùng Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Do gia đình ông và gia đình ông Phùng Văn M – giám đốc công ty M1 có quen biết từ lâu nên ông M có đặt vấn đề nhờ vợ chồng ông thế chấp nhà vay hộ tiền ngân hàng cho Công ty M1 xây dựng xưởng sản xuất kinh doanh. Ngày 17/5/2012 vợ chồng ông có cho ông M, bà L1 vay số tiền 1.000.000 đồng, lãi suất là 1%/tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ tháng 5/2012 đến tháng 5/2016 ông M, bà L1 đã không thực hiện thanh toán tiền nợ lãi như đã cam kết. Gia đình ông M đã trả nợ lãi 02 lần tổng số tiền là 160.000.000đ.

Ngày 01/6/2016 hai bên có buổi làm việc tại Văn phòng Công ty M1 về mức lãi suất, gia hạn thời gian vay bằng Hợp đồng vay tiền số 03/HĐ-ML

Ngày 31/12/2020 hai bên cũng xác nhận công nợ và có lập biên bản xác nhận công nợ (có đóng dấu của Công ty M1) tính đến thời điểm 31/12/2020, trong đó xác nhận nợ gốc là 1.000.000.000đ, nợ lãi là 2.361.548.481 đồng. Tổng số tiền phải trả là: 3.361.548.481 đồng. Ông M cam kết sẽ trả hết nợ khoản nợ trên trước ngày 31/01/2021. Tuy nhiên hết thời hạn cam kết nhưng ông M vẫn không thanh toán nên ông đã nhiều lần yêu cầu ông M, bà L1 trả nợ. Năm 2023 ông đã khởi kiện tại TAND thành phố Thanh Hoá, sau đó đã rút đơn khởi kiện để hai bên tự thoả thuận, nhưng ông M, bà L1 vẫn không trả được đồng nào.

Nay ông làm đơn khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông Phùng Văn M và bà Nguyễn Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông tổng số tiền gốc là lãi tính đến ngày 30/6/2023 là: **3.661.584.481** đồng (trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và nợ lãi là 2.661.584.481 đồng). Trường hợp ông M, bà L1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ ông đề nghị toà án buộc ông M, bà L1 phải chịu khoản lãi phát sinh kể từ ngày Toà án xét xử trên số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Để chia sẻ những khó khăn của bị đơn, ngày 12/9/2024 ông Nguyễn Văn L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ lãi số tiền là **1.311.584.481** đồng mà chỉ đề nghị Toà án buộc ông Phùng Văn M, bà Nguyễn Thị N trả nợ cho gia đình ông số tiền là: 2.350.000.000 đồng (Trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng; nợ lãi 1.350.000.000 đồng).

- Tại bản tự khai ý kiến trình bày tại các lần hoà giải, và tại phiên toà đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Phía ông Phùng Văn M, bà Nguyễn Thị L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn với những lý do sau đây:

Thứ nhất, xuất phát từ việc vợ chồng ông M, bà L1 cần tiền trong quá trình sản xuất, kinh doanh nên ngày 17/5/2012, ông M, bà L1 có vay của vợ chồng ông L, bà O số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 31/12/2015 với lãi suất theo thoả thuận giữa hai bên. Theo đó, hai bên có lập Giấy vay tiền mặt phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh số 01/GVTM ngày 17/5/2012.

Do làm ăn lỗ vốn, nên vợ chồng ông M, bà L1 không trả được nợ gốc và lãi vay cho ông L, bà O trong nhiều năm qua. Theo nội dung đơn khởi kiện của ông L,

bà O thì ông M, bà L1 có trả lãi cho ông, bà với số tiền 160.000.000 đồng từ năm 2015, 2016. Kể từ năm 2016 cho đến nay ông M, bà L1 chưa trả cho vợ chồng ông L bất kỳ khoản tiền nào.

Như vậy, ngày 31/12/2015, ông M, bà L1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ông L, bà O theo hợp đồng vay tiền ngày 17/5/2012. Tuy nhiên, mãi đến ngày 15/5/2024, ông L, bà O mới thực hiện việc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông M, bà L1 phải có nghĩa vụ trả tổng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 30/6/2023 với số tiền 3.661.584.481 đồng.

Theo quy định của pháp luật, ông L, bà O khởi kiện đã hết thời hiệu (quá 03 năm) đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 1, Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại.

Cũng Theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội ngày 03/12/2012 thì ..” b) Đối với tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đã hết thời hiệu khởi kiện thì... *Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện.* Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, việc ông L, bà O khởi kiện yêu cầu ông M, bà L1 phải trả lãi (2.661.584.481 đồng) đối với khoản tiền vay 1.000.000.000 đồng đã hết thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa căn cứ khoản 1, Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 và tại điểm b, khoản 3, Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội ngày 03/12/2012 xác định: Giấy vay tiền mặt phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh số 01/GVTM ngày 17/5/2012 đã hết thời hiệu khởi kiện. Ông Phùng Văn M, và Nguyễn Thị L1 phải trả nợ khoản nợ gốc với số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị O.

Thứ hai, quá trình vay nợ, ông M, bà L1 mất khả năng trả nợ gốc cho ông L, bà O, nên theo yêu cầu của vợ chồng ông L, bà O buộc vợ chồng ông M phải viết lại Hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh ngày 1/6/2016 với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng. Như vậy, Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2016 thực tế không có việc giao nhận tiền giữa ông M, bà L1 và ông L, bà O, mà thực tế là Hợp đồng vay

tiền ngày 1/6/2016 là giấy vay tiền được viết lại theo yêu cầu của ông Long B Oanh theo nội dung Giấy vay tiền cũ ngày 17/5/2012.

Thứ ba, công ty M1 không biết và không ủy quyền cho vợ chồng ông M đi vay tiền, ông M, bà L1 không phải người đại diện theo pháp luật của công ty nên không có đủ tư cách chuyển từ nợ cá nhân của ông M, bà L1 sang nợ công ty. Hơn nữa, công ty M1 có nhiều thành viên tham gia góp vốn, việc chuyển nợ cá nhân ông M, bà L1 sang công ty M1 phải được sự thống nhất bằng văn bản của các thành viên trong công ty. Vì vậy, Hợp đồng vay tiền phục vụ sản xuất kinh doanh ngày 1/6/2016 và Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2020 không đúng thực tế, không đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trình bày trên, đại diện đề nghị Quý Tòa:

- Áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với Giấy vay tiền mặt phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh số 01/GVTM ngày 17/5/2012 giữa ông L, bà O và ông M, bà L1. Qua đó, xác định Giấy vay tiền đề ngày 17/5/2012 đã hết thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận phần nợ lãi với số tiền 2.661.584.481 đồng mà ông L, bà O đang yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Buộc vợ chồng ông Phùng Văn M, bà Phùng Thị L2 phải trả lại khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng cho ông L, bà O theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 17/5/2012.

Tại phiên toà nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Toà án buộc ông Phùng Văn M, bà Nguyễn Thị L1 trả hết số tiền là: 2.350.000.000 đồng (Trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng; nợ lãi 1.350.000.000 đồng) và khoản lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo quy định của Bộ luật dân sự kể từ ngày 18/9/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Việc yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, bởi ngày 31/12/2020 giữa các bên đã có biên bản đối chiếu công nợ xác định số nợ gốc, lãi, thời hạn thanh toán. Khi hết thời hạn thanh toán như cam kết, năm 2023 vợ chồng ông đã khởi kiện tại TAND thành phố Thanh Hoá, sau đó đã rút đơn khởi kiện. Tháng 01/2024 vợ chồng ông đã thông báo việc khởi kiện gửi cho ông M, bà L1. Do đó việc vợ chồng ông khởi kiện là đang trong thời hiệu khởi kiện đề nghị Toà án xem xét chấp nhận.

Đại diện hợp pháp của bị đơn, ông Phùng Văn M thừa nhận số tiền gốc còn nợ là 1.000.000.000 đồng, tuy nhiên thời hiệu khởi kiện đã hết nên đề nghị Toà án căn cứ khoản 1, Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b, khoản 3, Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận yêu

cầu tính lãi của ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị O. Đề nghị Toà án chỉ chấp nhận khoản nợ gốc số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Đại diện VKS phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị O cho ông Phùng Văn M, bà Nguyễn Thị L1 vay tiền theo giấy vay tiền mặt ngày 17/5/2012; hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2016; biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2020 khi xảy ra tranh chấp cần xác định đây là quan hệ tranh chấp về dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của bộ Luật tố tụng dân sự. Ông Phùng Văn M, bà Nguyễn Thị L1 cư trú tại thành phố T, do đó TAND thành phố Thanh Hoá thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo điều 35, 39 của bộ Luật tố tụng dân sự

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi:

Do từ mối quan hệ quen biết nên ngày 17/5/2012 vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Vũ Thị O có cho ông Phùng Văn M, bà Nguyễn Thị L1 vay số tiền 1.000.000 đồng, lãi suất là 1%/tháng. Sau khi được vay tiền từ tháng 5/2012 đến tháng 5/2016 bên ông M, bà L1 đã không thực hiện thanh toán tiền nợ gốc, lãi như đã cam kết. Ngày 01/6/2016 hai bên có buổi làm việc tại Văn phòng Công ty M1 về mức lãi suất, gia hạn thời gian vay bằng Hợp đồng vay tiền số 03/HĐ-ML và ngày 31/12/2020 hai bên cũng xác nhận công nợ và có lập biên bản xác nhận công nợ (có đóng dấu của Công ty M1) tính đến thời điểm 31/12/2020, xác nhận nợ gốc là 1.000.000.000đ, nợ lãi là 2.361.548.481 đồng. Tổng số tiền phải trả là: 3.361.548.481 đồng. Ông M cam kết sẽ trả hết nợ khoản nợ trên trước ngày 31/01/2021. Tuy nhiên hết thời hạn cam kết nhưng ông M vẫn không thanh toán, do đó ông đã nhiều lần làm việc yêu cầu ông M, bà N thanh toán nhưng ông M, bà L1 không thanh toán, cũng như không ký xác nhận vào biên bản những lần làm việc, đến năm 2023 ông L đã khởi kiện tại TAND thành phố Thanh Hoá, nhưng do ông M hứa hẹn sẽ trả nợ nên đã rút đơn để hai bên tự dàn xếp. Do đó ông L, bà O khởi kiện đề nghị Toà án buộc ông M, bà L1 trả hết số nợ gốc, lãi tính đến ngày 30/6/2023 là 3.661.584.481 đồng (trong đó nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; tiền lãi: 2.661.584.481 đồng).

Về phía ông M, bà L1 thừa nhận năm 2012 có vay của ông L, bà O số tiền 1.000.000.000 đồng. Do chưa trả được nợ nên năm 2016 và năm 2020 các bên có ký lại hợp đồng và đối chiếu công nợ với nhau. Mặc dù tại Hợp đồng năm 2016 và biên bản đối chiếu công nợ năm 2020 dấu đóng mang tên Công ty TNHH M1, nhưng thực chất ông ký với tư cách là cá nhân, không được Công ty TNHH M1 uỷ quyền và không liên quan đến Công ty M1. Phía bị đơn thừa nhận có nợ ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị O, tuy nhiên Giấy vay tiền đề ngày 17/5/2012 đã hết thời hiệu khởi kiện nên đề nghị Toà án không chấp nhận phần nợ lãi với số tiền 2.661.584.481 đồng mà ông L, bà O đang yêu cầu Toà án giải quyết. Đề nghị Toà án chỉ buộc vợ chồng ông Phùng Văn M, bà Phùng Thị L2 phải trả lại khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng cho ông L, bà O theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 17/5/2012.

Xét về khoản tiền vay: Giấy vay tiền đề ngày 17/5/2012, các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, bên vay đã nhận đủ số tiền vay. Hết thời hạn như đã cam kết ông M, bà L2 không trả được nợ nên ngày 01/6/2016 các bên ký kết hợp đồng số 03/HĐ-ML và ngày 31/12/2020 hai bên có biên bản xác nhận công nợ (có đóng dấu của Công ty M1). Tuy nhiên ông M, bà L2 thừa nhận khoản vay này là nợ cá nhân, không được Công ty M1 uỷ quyền, không liên quan đến công ty M1. Mặt khác tại văn bản trình bày ý kiến ngày 31/7/2024, Công ty TNHH M1 khẳng định công ty không uỷ quyền cho ông M, bà L2 đi vay tiền, không sử dụng khoản tiền này, việc vợ chồng ông M, bà L2 vay là khoản vay riêng cá nhân không liên quan đến công ty. Do đó xác định khoản nợ trên là của ông Phùng Văn M, bà Nguyễn Thị L1.

Xét đề nghị áp dụng thời hiệu của bị đơn thấy rằng, khoản nợ của ông M, bà L1 vay của ông L, bà O phát sinh từ ngày 17/5/2012. Do không trả được nợ nên ngày 01/6/2016 hai bên có buổi làm việc tại Văn phòng Công ty M1 xác định về mức lãi suất, gia hạn thời gian vay bằng Hợp đồng vay tiền số 03/HĐ-ML. Đến ngày 31/12/2020 các bên có biên bản đối chiếu công nợ theo đó xác nhận nợ gốc là 1.000.000.000đ, nợ lãi là 2.661.548.481 đồng. Tổng số tiền phải trả là: 3.661.548.481 đồng. Ông M cam kết sẽ trả hết khoản nợ trên trước ngày 31/01/2021. Tuy nhiên đến thời hạn trả nợ, ông M, bà L1 không trả được nợ như cam kết nên năm 2023 ông L, bà O đã khởi kiện đòi nợ nhưng sau đó rút đơn khởi kiện. Tháng 01/2024 ông L đã gửi thông báo khởi kiện cho ông M, bà L1. Như vậy tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 31/12/2020 các bên đã xác nhận số nợ gốc, lãi và kể từ năm 2023, đến năm 2024 ông L, bà O liên tục khởi kiện là đang trong thời hiệu khởi kiện, do đó yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của ông M, bà L1 là không có căn cứ chấp nhận, buộc ông M, bà L1 phải chịu khoản lãi suất là phù hợp.

Xét đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông L: Trước khi mở phiên toà ông Nguyễn Văn L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản lãi suất số

tiền là **1.311.584.481 đồng**. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L** là hoàn tự nguyện, nên căn cứ Điều 244 của BLTTDS chấp nhận đề nghị của ông **L** và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L**, bà **Vũ Thị O**.

Từ sự phân tích đánh giá như trên, yêu cầu khởi kiện của ông **L**, bà **O** là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật, căn cứ vào các Điều 429, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông **Phùng Văn M**, bà **Nguyễn Thị L1** có trách nhiệm trả lại số tiền 2.395.000.000 đồng (Trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng; nợ lãi 1.350.000.000 đồng) cho ông **Nguyễn Văn L**, bà **Vũ Thị O**.

[3] *Về án phí*: Ông **Phùng Văn M**, bà **Nguyễn Thị L1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn L**, bà **Vũ Thị O** về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1. Buộc ông **Phùng Văn M**, bà **Nguyễn Thị L1** phải có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Văn L**, bà **Vũ Thị O** số tiền nợ là **2.350.000.000 đồng** (Trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng; nợ lãi 1.350.000.000 đồng).

Kể từ ngày 18/9/2024, ông **Phùng Văn M** và vợ là bà **Nguyễn Thị L1** còn phải chịu khoản lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trên số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi suất số tiền **1.311.584.481 đồng** do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông **Phùng Văn M**, bà **Nguyễn Thị L1** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 79.000.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật 5 Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPTH;
- THA DS TP.Thanh Hoá;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Hào

